

PHÂN TÍCH NGHĨA VỊ TIẾNG VIỆT

TS LÊ ĐỨC LUÂN

Theo xác định của giới nghiên cứu ngôn ngữ học thì âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất có giá trị khu biệt nghĩa. Âm vị không thể chia thành các đơn vị nhỏ hơn. Âm vị là một đơn vị một mặt, không mang nghĩa tự thân, nhưng vì nó khu biệt nghĩa các từ, nên người ta coi âm vị là đơn vị ngôn ngữ học hướng tới nghĩa chứ không mang nghĩa. Nói một cách khác, âm vị là *đơn vị tiền tín hiệu*. Lâu nay, các nhà ngôn ngữ học thường quan tâm đến nghĩa của các hình vị như là yếu tố tạo nên nghĩa của từ nhưng lại ít quan tâm đến nghĩa của các âm vị và cho rằng đây là các đơn vị trống nghĩa. Nếu từ có hai hình vị trở lên thì người ta quan tâm đến nghĩa của các hình vị tạo nên nghĩa của từ nhưng đối với từ đơn độc lập thì nghĩa của từ được cảm nhận qua sự phân biệt với nghĩa của các từ khác mà hầu như ít quan tâm đến nét nghĩa của âm vị tạo thành. Lê Đình Tư bản khoăn: “Hệ thống âm vị của các ngôn ngữ thường chỉ được coi là hệ thống của những đơn vị trống nghĩa thuộc bình diện biểu hiện. Đương nhiên, hậu quả tiếp theo phải là: Khi đề cập đến bình diện ngữ nghĩa của ngôn ngữ, cấp độ âm vị thường bị bỏ qua. Tình hình này có nguồn gốc sâu xa trong một quan niệm được coi là chính thống và được chấp nhận một

cách phổ biến đến mức không cần bàn cãi trong ngôn ngữ học; đó là quan niệm về tính vô đoán của các tín hiệu ngôn ngữ. Cho nên, với tư cách là những yếu tố được lựa chọn ngẫu nhiên và vô đoán, các âm vị đương nhiên không thể là những đơn vị có nghĩa. Cũng chính vì vậy, ngữ nghĩa học thường được quan niệm là lĩnh vực ngôn ngữ học dành riêng cho những cấp độ ngôn ngữ lớn hơn âm vị. Tuy nhiên, cũng có một số ít các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng, có lẽ còn có điều gì đó chưa được nói tới khi đề cập đến cấp độ âm vị của ngôn ngữ. Từ lâu, người ta đã để ý đến các hiện tượng tượng thanh hay tượng hình, những trường hợp mà vô âm thanh của ngôn ngữ có quan hệ khá chặt chẽ với những gì chúng biểu đạt trong thực tế khách quan, nghĩa là ở đó, mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện không hoàn toàn là vô đoán...” [4].

Âm vị được cho là đơn vị ngôn ngữ mang nghĩa có thể được xác định trong phát biểu về ngôn ngữ học đại cương của L.Hjelmslev (1943) khi ông cho rằng: Ngôn ngữ dựa trên một đối xứng được chia sẻ theo từng cấp độ, theo hai mặt cái biểu hiện và cái được biểu hiện của ngôn ngữ. Về mặt hình thức, tức là mặt cái biểu hiện, đơn vị nhỏ nhất là các âm vị (phonemes); ở

mặt nội dung, ý nghĩa (cái được biểu hiện), đơn vị nhỏ nhất là các nghĩa vị (semantemes) [1, 75 - 80]. Quan điểm của Nguyễn Đức Tồn (1997) trong bài viết *Từ đặc trưng dân tộc của định danh nhìn nhận lại nguyên lí vô đoán của kí hiệu ngôn ngữ* [6, 1 - 9] cho rằng mối quan hệ giữa nghĩa và vô âm thanh là có lí do chứ hoàn toàn không vô đoán. Đây là tiền đề quan trọng để nghiên cứu không những tính có lí do về nghĩa của từ mà còn tiến tới nghiên cứu tính có lí do của các âm vị của từ. Phải chăng, âm vị ở đây không chỉ đơn thuần là có nét nghĩa khu biệt mà nó có vai trò lớn hơn, có thể có ý nghĩa như một hình vị.

Một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã quan tâm đến yếu tố tạo nghĩa của các âm vị. H.Schreuder đã nhận ra rằng, tổ hợp âm "ash" trong tiếng Anh rất hay được dùng để biểu đạt những động tác nhanh hoặc đột ngột, thí dụ: *flash* (*chạy vụt, đổ ào*), *dash* (*lao tới, ném mạnh*), *crash* (*đâm sầm xuống*), hay tổ hợp âm vị /bl/ (cũng trong tiếng Anh) thường xuất hiện trong các từ biểu thị sự khó chịu, ghê tởm hay chán ngấy, thí dụ: *bland smile* (*nụ cười chế nhạo*), *blare* (*làm om sòm*), *blast* (*nguyên rủa*)... Âm vị /u/ khi kết hợp với một số âm vị khác (thí dụ như với /l/, hay /p/) thường biểu đạt những sự vật, sự việc đi đánh giá tiêu cực, thí dụ: *allure* (*cám dỗ, quyến rũ*), *shrew* (*người đàn bà danh đá, độc ác*), *putrid* (*thối tha, đòi bại*) [Dẫn theo 4]. Các tổ hợp âm "ash", /bl/ trong tiếng Anh không tồn tại trong tiếng Việt hiện đại và âm /u/ trong tiếng Anh không có nét nghĩa giống âm /u/ trong tiếng Việt.

Sự khác nhau về ý nghĩa biểu đạt của các ngôn ngữ là do hình thái bên trong của từ. Hình thái bên trong các từ và nghĩa biểu thị của nó thuộc về đặc trưng dân tộc. Theo Nguyễn Đức Tồn "Chính việc chọn đặc trưng (đặc trưng dân tộc) làm cơ sở cho tên gọi đối tượng đã quy định hình thái bên trong của từ". Nhà ngôn ngữ học V.F.Humboldt cũng khẳng định "Hình thái bên trong là phương thức đặc dân tộc, nhờ nó mà một dân tộc nhất định biểu hiện được tư tưởng và tình cảm của mình trong ngôn ngữ" [6], [5].

Đối với tiếng Việt, Nguyễn Hữu Quỳnh cũng đã nêu nhận xét rằng, một số vần và nguyên âm "có khả năng biểu thị một nét nghĩa nào đó về trạng thái, hoạt động, tính chất". Thí dụ: vần "it" trong tiếng Việt biểu thị một nét nghĩa chung là "làm kín, làm chặt thêm" của các từ *bịt, khít, chít, sít...*, trong khi vần "óp" mang nét nghĩa "giảm thể tích, thu nhỏ khối lượng" như trong các từ *bóp, móp, hay tốp* [dẫn theo 4]. Đỗ Hữu Châu nhận thấy "Các từ lấy âm mà hình vị lấy ở sau có vần "ăn" thường diễn tả một tính chất đạt chuẩn mực: *đầy đặn, tròn trặn, thẳng thắn, ngay ngắn, vuông vắn, đứng đắn, đứng đắn,...* Các từ lấy âm mà hình vị lấy ở trước có vần "áp" thường diễn tả sự dao động đều đặn theo chiều lên xuống hoặc theo tình thế hiện ra - mất đi: *bập bùng, tập tễnh, mấp mô, khắp khênh, khắp khiêng, lấp ló, thập thò...* Các từ lấy âm mà hình vị lấy ở trước có vần "uc" diễn tả sự dao động theo chiều ngang từng quãng ngắn: *dục dịch, nhúc nhích, lúc lắc, ngúc ngoắc...*" [2, 44]. Võ Bình cho rằng: Với "áp - ênh" (trong

bấp bênh, gập ghềnh, khấp khểnh) diễn tả một cái gì không bằng phẳng, không đều đặn và ổn định; với “l - kh” (trong *lù khù, lơ khờ, lừng khừng, lụ khụ*) diễn tả một cái gì chậm chạp, không dứt khoát [10, 54 - 55]. Đối với âm vị siêu đoạn tính, Lê Đình Tư cũng nhận thấy “Thanh điệu cao và bằng phẳng (thanh ngang) trong tiếng Việt thường được dùng trong những từ tạo cảm giác nhẹ nhàng, bay bổng, vui sướng, thí dụ như *lâng lâng, bâng khuâng đê mê, tênh tênh*... Điều này cũng đã được thể hiện rõ trong những câu thơ như *Sương nương theo trăng ngừng lưng trời*. Ngược lại, những thanh điệu thấp hoặc không bằng phẳng như thanh nặng, thanh hỏi, thanh sắc, lại thường xuất hiện trong những từ biểu thị cảm giác nặng nề, u buồn, day dứt, thí dụ như: *nặng nề, ủ xù, uất ức, tức tối, bịn rịn*. Trong những trường hợp này, rõ ràng là chúng ta không thể chỉ nói về chức năng âm vị học của thanh điệu mà còn phải nói về chức năng ngữ nghĩa của chúng” [4].

Hiện tượng những âm tiết có cấu trúc âm đoạn tính trùng với âm vị đã chứng minh rằng trong tiếng Việt có một bộ phận âm vị có khả năng tạo nghĩa. Trường hợp này không phải là hiếm, nhất là ở các phương ngữ tiếng Việt. Có thể liệt kê một số từ đơn tiết như: *a (sấn vào), e (ngại), ê (cảm giác tê), o (cô), ô (dù), u (mẹ), u (cục),...* Các từ vừa nêu dù trên danh nghĩa là từ với một âm vị nguyên âm và thanh điệu là thanh ngang (bằng) không được ghi bằng kí hiệu nào nhưng thực ra nó là thanh điệu hư không có giá trị khu biệt âm tiết như các thanh điệu

khác. Có nhiều từ cũng chỉ cần một nguyên âm và thanh điệu như: *ả (chị), ẻ, ẻ, ỉ, ỉ, ó, ọ (nôn), ổ, ổ, ủ, ủ, ử, ử... đã tạo thành âm tiết. Từ u là một âm tiết nhưng lại có khuôn âm trùng với “u” âm vị. Nếu đặt trong từ *vú, bú* thì “u” chỉ là một âm vị, nhưng “u” trong âm tiết mang nghĩa “mẹ” thì nó là một từ. Có thể “u” là âm tiết nguyên thể ban đầu hoặc là hệ quả của một âm tiết nào đó bị rơi rụng âm vị phụ âm đầu như “v” hoặc “b”. Nhưng rõ ràng “u” định danh về người mẹ bằng dấu hiệu chỉ bộ phận cơ thể có chức năng nuôi dưỡng tiết ra sữa của người phụ nữ. Cơ quan này có cấu tạo hình bầu dục nhô lên, có núm nhỏ. Một số âm “u” mang nét nghĩa lồi lên, thêm vào: *u, ú, u, bù, cù, vú, nhú*. Rõ ràng tên gọi “mẹ” trong phương ngữ Bắc là “u” và “bu” bắt nguồn từ *vú* và *bú* mà *bú* cũng gắn liền với *vú*. Cùng với nét nghĩa “lồi ra” có các từ: *u - khối thịt nổi hẳn lên trên bề mặt cơ thể ở vị trí nào đó; u - nổi cục, sưng lên; ú - mập; bù - thêm vào; nhú - nhô lên (lú, phương ngữ)*. Hay tên gọi các vật có hình dáng như *vú: bù (quả bầu), cù (con quay), vù (con quay), hũ (vật dụng đựng nước hình bầu), lu (như hũ nhưng cao và to hơn), vú sữa...**

Âm “a” mang nét nghĩa *rộng lớn, cao cả* trong các từ *anh, ả* (dùng xưng hô cho người lớn tuổi), *cả: Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo, cái (mẹ) “Con đại cái mang”, mạ, má* (xưng hô của con với mẹ), *sông Mã, cha, ba* (xưng hô của con với bố), *bà* (xưng hô của cháu với người phụ nữ là mẹ của cha mẹ), *bá và bác* (xưng hô của cháu với người bậc anh chị của cha

mẹ). *Mang* cũng có nghĩa rộng trong *mênh mang, cao* (lớn). *Già* có nghĩa người lớn tuổi. Ngoài ra, các từ có âm “a” trong *mái, gái* cũng có nghĩa lớn bởi theo chế độ mẫu quyền trong một thời gian dài khởi đầu thì phụ nữ, con gái có quyền hành lớn nhất trong gia đình. Chính vì vậy, người ta thường nói *vợ chồng* theo tôn ti *vợ trước chồng sau*. Cách gọi này mang dấu ấn của chế độ mẫu quyền. Có người nhân đây lại thắc mắc tại sao lại không gọi *bà ông* mà gọi là *ông bà*. Đến vai *ông bà*, không còn tuân theo tính cặp đôi trong gia đình mà có tính xã hội, họ tộc. Trong họ tộc nội mẫu quyền thì *ông cậu* là người có quyền hành lớn. Trong xã hội thì *ông* lại được trọng hơn *bà* trong các hoạt động cộng đồng. Ngay cả các từ có âm “a” như *nhà, gia đình* thì cũng bao hàm ý biểu thị sự thiêng liêng cao cả với người Việt...

Âm “e” mang nghĩa nhỏ, hẹp, ít: *eo, be* (chai lọ nhỏ), *beo* (gây tóp), *bèo, bẹp* (bị biến dạng và thể tích nhỏ hẳn đi do tác động của lực ép), *chẽn* (áo chẽn: áo ngắn), *chén* (đồ dùng để ăn uống, nhỏ và sâu lòng), *chẹn* (nhánh của bông lúa), *dè* (ăn hà tiện), *dẽ* (chim nhỏ, sống ở bờ nước), *dep* (có bề dày rất nhỏ bị ép mỏng lại), *đét* (gậy đét), *hé* (mở một khoảng nhỏ để làm gì), *hẹ* (cây cùng họ với hành, lá nhỏ), *hẹp, kẽ* (khe dài nhỏ, chỗ tiếp giáp không khít nhau giữa hai sự vật), *kém* (trình độ ở mức thấp), *khe, khép* (thu nhỏ người lại: khép chân lại), *lẻ* (que nhỏ), *lép, lép* (như lép, hạt không nảy: thóc lép), *mé* (mảnh vỡ nhỏ), *mé, mép, nén* (ép cho mỏng nhỏ), *nép* (thu mình cho nhỏ gọn lại), *nghèo, nhẹ, nhét* (làm

cho sự vật nhỏ gọn lại để đưa vào không gian hẹp), *phẻ* (dùng đũa hoặc dao chia cắt thức ăn ra các phần nhỏ để ăn), *que, rẻ* (có giá thấp), *sẻ* (chia bớt), *te* (rách tước thành từng phần), *tè* (thấp lùn), *tẽ* (làm cho rời ra từng phần), *tép* (một phần nhỏ của vật, đồ vật loại nhỏ: pháo tép), *trẻ* (bé nhỏ), *xẻ* (cắt cho nhỏ ra, mỏng hơn), *ve* (như be, lọ nhỏ), *xé, xẻo* (làm cho thành từng phần nhỏ), *xếp* (gác xếp) [3]... Ở đây, tổ hợp âm “eo” là một âm tiết có nghĩa là “chỗ hẹp thắt ở phần lưng bụng”.

Âm “ô” thể hiện ý nghĩa “vị trí, không gian chứa đựng có phần lõm xuống”: *ô* (khuôn đựng hình vuông hay hình chữ nhật), *ố, chố, chón, hó, hồ, lỗ/lộ, mộ/mỏ* (nơi chôn cất), *rổ* (dụng cụ đựng đan bằng tre), *rón, tổ*...

Các từ trên đều xuất phát từ một nguyên âm, nghĩa là vai trò mang nghĩa độc lập của nguyên âm lớn hơn phụ âm. Như vậy, có hiện tượng có âm vị nguyên âm vừa làm chức năng là thành phần của âm tiết vừa làm chức năng như một âm tiết.

Có một số âm vị phụ âm cũng mang nét nghĩa. Âm “n” mang nét nghĩa “con gái hoặc gắn với ruộng đồng nương rẫy”: *na* (tiếng Tày Thái: nakhết: vùng đất), *nạ* (cô gái có chồng: *nạ dòng*), *nà* (vùng đất thấp luôn có nước, khác với *roọng* là ruộng có nước không thường xuyên trong phương ngữ Quảng Bình, Mường Hòa Bình [9, 224]), *nang* (tiếng Tày Thái: cô gái), *nàng, nương* (cô gái), *noọng* (tiếng Tày Thái: em gái), *nuong* (vườn, ruộng đồi). Âm “m” mang nét nghĩa “giống cái, phụ nữ có con, bà già”: *mái* (gà mái), *mẹ, me, mạ, má, mế, mẽ*...

Âm “g/ gh” mang nghĩa "không bằng phẳng, góc cạnh, khó khăn": *gạch, gai, gay go, gầy, gậy, gập ghềnh, ghé, ghéch, gồ ghề, gò, gù...*

Âm “đ” chỉ "sự vận động, hoạt động trong không gian bằng tay chân": *đá, đánh, đập, đẩy, đảy, đập, đi, đôi (ném), đu, đùa (lùa), đưa, đứng...*

Âm “ph” có những nét nghĩa "mở mang, nhanh mạnh, phát triển toàn diện ở những lĩnh vực khác nhau": *phao (nổi lên), phây (béo tốt), phất (hành động nhanh, ngay lập tức), phệ (rất béo, bụng chầy xuống), phi (chạy nhanh), phì (phì nộn), phì (béo sê), phình (to ra), phính (béo tròn), phòi (lòi ra ngoài), phóng (di chuyển với tốc độ lớn), phọt (bật mạnh ra ngoài), phồng, phồng (phồng phao), phốc (động tác nhanh mạnh, đột ngột), phù (da căng phồng ra), phứt (phất)...*

Âm “b” mang nét nghĩa "gia tộc và nuôi dưỡng, dạy dỗ": *ba, bà, bá (chị của mẹ), bác, bao (bao che), bảo (dạy bảo), bàn (trao đổi), bảo, bày, bé, biếu, bọ (cha: phương ngữ), bọc (đùm bọc, bao bọc), bón (đút cho ăn), bố (cha), bông (bé), bú...* Khi âm vị “b” kết hợp với âm “a” (mang nghĩa to lớn như trình bày ở trên) càng chứng tỏ người nuôi dưỡng dạy bảo thường là người bậc trên như bà, bác, cha, mẹ...

Ngoài các tổ hợp âm vị như các tác giả H.Schreuder và Hữu Quỳnh đã được dẫn ở trên, trong tiếng Việt còn có nhiều tổ hợp âm vị mang nghĩa. Tổ hợp âm “ui” mang nét nghĩa vận động quay đi, làm cho khuất mắt: *chui, chùi, chúi, cúi, đui, ủi, lui, lúi, lúi, vùi, xúi...* Các từ: *chui, lui, lúi, lúi,*

vùi là hoạt động đi khuất, bị ẩn đi. Âm “lùi” có hai nghĩa, nghĩa "lui lại" và trong phương ngữ có nghĩa "chôn lấp" như “vùi”: *lùi khoai vào bếp nướng.* “Chùi” làm cho mất các vết bám vào bề mặt. “Đùi” là không sắc, mất đi trạng thái ban đầu. “Xúi”, “ủ” là hành động cào cỏ, san đất, cũng có nghĩa làm cho mất đi trạng thái vốn có của sự vật. “Chúi, cúi” là hoạt động làm che khuất phần mặt.

Tổ hợp âm “ôi” có nét nghĩa không tươi và không thơm: *ôi, hôi, mọi, rói, thối, tối.* Vì không tươi nên sẽ không sáng và “tối” là biểu hiện của không tươi sáng. Chính từ “ôi” (không tươi) sẽ là “hôi” (ngả mùi) rồi dần tăng thêm là “thối”. Khi thực phẩm “ôi thiu” thì màu sẽ “tối”, không sáng. Khi sự vật đã “thối rữa” tạo thành “rối”, không phân biệt rõ các bộ phận như khi còn tươi sống. Từ “lôi thôi” mang nghĩa gần với nghĩa “rối rắm”. Đầu bị “môi” là bị chốc lở, nghe rất hôi tanh.

Tổ hợp âm “ung” mang nét nghĩa hư hại: *Bung (rỗ bị bung vành), chùng (dây không còn căng do mất tính đàn hồi), khùng, lũng/ thũng, núng (bị rạn nứt: tường nhà bị núng), ung (trúng ung), úng, rụng, sùng, vụng (vụng bao hàm khả năng làm hư hại cái gì vì không khéo léo).* “Khùng” là trạng thái thần kinh không bình thường, dạng nào có phần bị hư hại. “Úng” thì cây cối bị ngập nước, sẽ hư hại. “Rụng” có nghĩa là trái cây bị chín quá, bị hư, bị sâu thì sẽ rụng.

Tổ hợp âm “un” mang nét nghĩa thấp nhỏ, mềm nát: *Bùn, bún, chun, dùn, lùn, mún, mún, mún, mún, nhún,*

phùn, rùn, sùn, tùn (rón), vùn... Các từ có chung nét nghĩa mềm nát có: *bùn, bún, chun, dùn, mùn, mún, nhùn, sùn, rùn, vùn*. Các từ có chung nét nghĩa thấp nhỏ: *mụn, lùn, phùn* (mưa nhỏ), *tún*.

Xem xét hiện tượng này, sẽ có ý kiến cho rằng nghĩa vị chỉ là cảm nhận trên một số từ chứ không phổ quát cho các từ có cùng âm vị. Nhưng cũng cần nhận thấy rằng, nếu như trong ngôn ngữ có hiện tượng từ đồng âm khác nghĩa hoặc đa nghĩa thì tất cũng sẽ có hiện tượng âm vị đồng âm khác nghĩa hoặc đa nghĩa. Chẳng hạn, cùng một nét nghĩa “sông nước” nhưng có hai biểu âm khác nhau. Cùng chỉ sông nước trong tiếng Nam Đảo - Nam Á có tổ hợp âm “ak” trong các từ: *Daklak, Daknong, DakLây, Đà Nẵng* (sông lớn, bắt nguồn từ tiếng Chăm), *Đà Rằng, nác* và tổ hợp âm “ong/ ông” trong các từ: *Mêkông* (sông cái), *roọng* (ruộng nước), *rông, sông, sông Đà, đồng* (ruộng nước), *nông* (nghề trồng lúa nước)... Dấu hiệu “đồng âm” trong các âm vị tương đối rõ ràng khi âm “a” vừa biểu thị yếu tố “nước” trong các từ/ âm tiết: *dak, nác, nà, đà, cá* (sông ở nước), *canh* (món ăn có nước) vừa biểu thị nghĩa “to lớn” như chúng tôi đã nêu ở trên. Song cũng có thể là theo quan niệm của cư dân sông nước thì nước biểu thị sự mênh mông cao cả. Trong khi đó âm “ô/ o” biểu thị *sông* và nước liên quan đến *đồng roọng* và *nghề nông* (“ruộng” có thể biến âm từ “roọng”).

Các âm vị mang nghĩa đều là những âm vị chủ đạo, xuất hiện nhiều trong các cấu trúc từ. Đối với các âm vị nguyên âm, xét trong chức năng

cấu tạo từ, chúng luôn luôn làm âm chính. Cùng một âm vị nguyên âm chính nhưng nghĩa của các từ do nó tạo nên có thể khác nhau nhờ sự kết hợp với các âm vị phụ âm khác nhau và chính khi nằm trong những cấu tạo từ mới, âm vị đã tạo nên có những nét nghĩa mới. Trường hợp này đã được minh chứng trong hai trường hợp đã nêu trên, đó là các tổ hợp âm vị “ung” và “un” đối chứng với âm vị /u/. Đối với hai tổ hợp “ung” và “un” thì âm /u/ chỉ là một thành tố, sự phân biệt nghĩa giữa hai tổ hợp này nhờ các phụ âm /n/ và /ng/.

Những dẫn chứng trên về các nét nghĩa của một số âm vị điển hình cho thấy khả năng mang hay có nghĩa của các âm vị trong âm tiết tiếng Việt là rất lớn chứ không đơn thuần chỉ là một yếu tố có giá trị khu biệt nghĩa. Vai trò của các âm vị trong cấu tạo âm tiết là không như nhau. Một số âm vị có vai trò chủ đạo tạo nên những nét nghĩa của âm tiết và một số khác chỉ đóng vai trò thứ yếu. Chính vì vậy mà có sự rơi rụng hoặc thay đổi các âm vị trong quá trình nói năng như các trường hợp: *u, vú, bú; lui, lúi; lỗ, lộ...* Đây là kết quả của *phương thức chuyển âm* tạo từ trong tiếng Việt (xem Nguyễn Đức Tồn [8]). Hiện tượng chuyển âm này có thể diễn ra ở âm đầu, âm cuối, âm chính và thanh điệu. Chỉ khác biệt nhau về thanh điệu mà hai từ “lui” và “lúi” đã khác biệt nhau về nghĩa [7], trong khi đó “lỗ” (d. âm phổ thông) và “lộ” (d. âm phương ngữ) lại không phân biệt nghĩa với nhau. Hai âm này cùng biểu hiện nghĩa: 1) Khoảng trống nhỏ thông từ bên này

sang bên kia của một vật, 2) Chỗ lõm sâu xuống trên một bề mặt [3, 580]. Rõ ràng âm vị siêu đoạn tính khác nhau nhưng lại không tạo nên nghĩa khác nhau. Như vậy, không phải bao giờ sự biến âm của một âm vị hoặc tổ hợp âm vị nào đó trong âm tiết cũng tạo nên nghĩa mới mà nghĩa mới này phải được xác lập trong quá trình hành chức lâu dài của ngôn ngữ, *phương thức chuyển âm* tạo từ mới có thể làm cho vỏ âm của một từ trượt khỏi hệ thống vỏ ngữ âm của các từ thuộc cùng trường nghĩa với nó như hiện tượng *đak, nác > nước*. Rõ ràng tổ hợp âm “*uoc*” trong “*nước*” là biến thể ngữ âm của “*ak*” trong “*đak*” và “*nác*”. Khi đó, “*uoc*” lại đồng âm với “*uoc*” trong các từ *bước, lược, tước, xước*... Điều này là cứ liệu minh chứng rằng quá trình chuyển âm đã tạo ra một số âm vị xa rời âm vị gốc của nó rồi trở thành “*đồng âm*” với các âm vị mang nghĩa khác, làm cho chúng ta khó tìm ra nét nghĩa tự thân của âm vị trong âm tiết. Sự khác biệt vỏ ngữ âm này có thể tạo nên nhiều âm tiết cùng biểu thị một nghĩa. Chính phương thức chuyển âm tạo từ mới đã làm cho diện mạo ngữ âm trong một ngôn ngữ thay đổi mà theo Nguyễn Đức Tôn thì đặc trưng định danh “*có thể rất khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau và thậm chí trong cùng một ngôn ngữ...*” [6].

Những ngôn ngữ có quan hệ họ hàng thường có cùng những âm vị mang nghĩa gần nhau. Chẳng hạn, tổ hợp âm “*ăng/ ang*” trong các âm tiết *trăng, trắng, thảng, sáng* ở tiếng Việt có tổ hợp âm tương ứng là “*ăng/an*” trong các âm tiết cùng nghĩa của các ngôn

ngữ cùng họ hàng: *poloang* (tiếng Rục), *polian* (tiếng Mã Liềng), *tlăng* (tiếng Mường), *bilan* (tiếng Chăm). *Trăng* có dấu hiệu “*trắng và sáng*”, *trăng* là yếu tố tạo nên *thảng* có ảnh hưởng lớn đối với cư dân nông nghiệp. Trong khi đó, các âm tiết này khác hẳn trong hệ ngôn ngữ khác như tiếng Arem: *ngrah*, tiếng Khá Phọng: *tara*, tiếng Koho: *kon'hai*, tiếng Chao Bon: *ntú* [9, 158]. Điều này cho thấy tư duy tương đồng về một sự vật, hiện tượng đã khiến cho các tộc người nói các ngôn ngữ cùng họ hàng đã chọn đặc trưng định danh giống nhau khi đặt tên cho một sự vật, hiện tượng, dẫn đến có sự tương đồng về cấu trúc âm vị trong âm tiết tạo nên tên gọi.

Việc phát hiện ra âm vị mang nghĩa càng chứng minh rằng quan hệ giữa hình thức ngữ âm của tín hiệu ngôn ngữ (cái biểu hiện) với nghĩa của nó (cái được biểu hiện) hoàn toàn không phải là võ đoán. Những dẫn dụ mà chúng tôi nêu trên về các âm vị có nghĩa chỉ là những minh chứng bước đầu và rất cần có những nghiên cứu sâu hơn. Phân tích nghĩa vị là một việc làm cần thiết để thấy được vai trò của âm vị không những tạo từ mà còn có nghĩa. Phân tích nghĩa vị góp phần xác định nghĩa tố của từ [5], và giúp cho việc nghiên cứu cơ chế tạo từ trong các từ đơn tiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đái Xuân Ninh, *Ngôn ngữ học: Khuyh hướng, lĩnh vực, khái niệm*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1986.
2. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1981.

3. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2005.

4. Lê Đình Tư, *Những vấn đề ngữ nghĩa âm vị học*, T/c Khoa học ngoại ngữ, Số 3, 2007.

5. Lê Đức Luận, *Nghĩa tố và phân tích nghĩa tố của từ*, T/c Từ điển học và Bách khoa thư, Số 5, 2011.

6. Nguyễn Đức Tồn, *Từ đặc trưng dân tộc của định danh nhìn nhận lại nguyên lí vô đoán của kí hiệu ngôn ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1997.

7. Nguyễn Đức Tồn, *Suy nghĩ qua một hiện tượng chuyển âm cấu tạo từ trong tiếng Việt: "lui" và "lùi"*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1999.

8. Nguyễn Đức Tồn, *Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhân thức và bản thể*, T/c Ngôn ngữ, Số 8 và Số 9, 2011.

9. Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H., 2005.

10. Võ Bình, *Ở bình diện cấu tạo từ xét các kiểu hình vị tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1985.

SUMMARY

For years, the definition of the semantemes of the word has not attracted much attention from both Vietnamese and international linguists. For the Vietnamese, there are some pioneering research about semantemes by Nguyen Huu Quynh, Vo Binh, Do Huu Chau, Nguyen Duc Ton, Le Dinh Tu...

We found that phonemes do not only function to distinguish the meanings among words but are themselves meaning carriers.. The semantemes are not only reflected in the combination of phonemes but also in the single phonemes. The vowel is often is main sound in syllables which carries more meanings. Depending on their constitutive roles in syllables and language usages that phonemes may have meanings or fuzzy meanings. Just as words, the phonemes also have homonyms and synonyms due to the process of sound transition.